

**BÁO CÁO CÔNG KHAI TÌNH HÌNH PHÂN BỐ KINH PHÍ KHOẢN CHO CÁC ĐƠN VỊ
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC NĂM 2022 (ĐẾN 31/12/2022)**

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Đơn vị	Chi cho cán bộ, công chức	Chi Quản lý công vụ	Chi Bảo đưỡng sửa chữa	Chi mua sắm công cụ dụng cụ	Chi khác	Tổng chi (Không bao gồm KTPL)	Phân bổ khen thưởng, phúc lợi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (3) + (4) + (5) + (6) + (7)	(9)
1	Sở Giao Dịch	14.959	2.287	162	56	567	18.031	8.706
2	NHNN Chi nhánh An Giang	6.640	1.223	252	50	627	8.792	3.931
3	NHNN Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	6.184	5.652	178	102	371	12.487	3.616
4	NHNN Chi nhánh Bạc Liêu	4.931	890	179	74	178	6.252	2.844
5	NHNN Chi nhánh Bắc Cạn	5.334	1.302	218	88	266	7.208	3.128
6	NHNN Chi nhánh Bắc Giang	5.450	1.355	271	136	260	7.472	3.115
7	NHNN Chi nhánh Bắc Ninh	7.606	1.351	141	59	219	9.376	4.393
8	NHNN Chi nhánh Bến Tre	4.273	1.046	242	102	139	5.802	2.540
9	NHNN Chi nhánh Bình Dương	6.265	978	475	98	168	7.984	3.746
10	NHNN Chi nhánh Bình Định	7.889	2.125	764	169	293	11.240	4.503
11	NHNN Chi nhánh Bình Phước	4.945	1.113	105	102	260	6.525	2.863
12	NHNN Chi nhánh Bình Thuận	5.422	981	185	16	224	6.828	3.101
13	NHNN Chi nhánh Cà Mau	5.113	949	167	117	522	6.868	3.147
14	NHNN Chi nhánh Cao Bằng	5.141	1.504	277	30	215	7.167	3.181
15	NHNN Chi nhánh Cần Thơ	7.832	2.500	440	199	509	11.480	4.534
16	NHNN Chi nhánh Đà Nẵng	9.101	3.429	509	70	556	13.665	5.169
17	NHNN Chi nhánh Đắk Lắk	7.605	1.477	274	71	398	9.825	4.511
18	NHNN Chi nhánh Đắk Nông	5.631	1.604	437	83	199	7.954	3.371
19	NHNN Chi nhánh Điện Biên	4.888	1.325	213	145	220	6.791	3.035
20	NHNN Chi nhánh Đồng Nai	6.948	1.428	144	111	232	8.863	3.887
21	NHNN Chi nhánh Đồng Tháp	4.963	1.009	127	102	209	6.410	2.979
22	NHNN Chi nhánh Gia Lai	6.271	1.055	155	237	301	8.019	3.806
23	NHNN Chi nhánh Hà Giang	5.533	1.602	318	90	309	7.852	3.334
24	NHNN Chi nhánh Hà Nam	5.970	1.582	371	52	362	8.337	3.370
25	NHNN Chi nhánh Hà Nội	21.366	2.149	128	104	427	24.174	12.421
26	NHNN Chi nhánh Hà Tĩnh	5.812	1.429	194	85	818	8.338	3.383
27	NHNN Chi nhánh Hải Dương	7.883	1.398	259	70	239	9.849	4.608
28	NHNN Chi nhánh Hải Phòng	7.791	1.800	558	149	421	10.719	4.651
29	NHNN Chi nhánh Hậu Giang	4.793	844	297	96	173	6.203	2.825
30	NHNN Chi nhánh Hòa Bình	5.842	1.460	174	37	331	7.844	3.507
31	NHNN Chi nhánh Thừa Thiên Huế	6.148	1.194	237	186	317	8.082	3.624
32	NHNN Chi nhánh Hưng Yên	6.443	1.165	246	89	250	8.193	3.852

ST T	Đơn vị	Chi cho cán bộ, công chức	Chi Quản lý công vụ	Chi Bảo dưỡng sửa chữa	Chi mua sắm công cụ dụng cụ	Chi khác	Tổng chi (Không bao gồm KTPL)	Phân bổ khen thưởng, phúc lợi
33	NHNN Chi nhánh Kiên Giang	6.556	1.267	371	69	198	8.461	3.739
34	NHNN Chi nhánh Kon Tum	5.545	1.002	122	14	248	6.931	3.229
35	NHNN Chi nhánh Khánh Hòa	6.306	1.028	234	38	229	7.835	3.663
36	NHNN Chi nhánh Lai Châu	4.870	1.688	436	102	237	7.333	2.927
37	NHNN Chi nhánh Lạng Sơn	4.761	1.562	385	138	394	7.240	2.840
38	NHNN Chi nhánh Lào Cai	6.084	1.278	254	186	312	8.114	3.620
39	NHNN Chi nhánh Lâm Đồng	6.718	1.166	184	86	281	8.435	4.128
40	NHNN Chi nhánh Long An	6.485	1.231	224	170	221	8.331	3.897
41	NHNN Chi nhánh Nam Định	6.523	1.919	409	136	359	9.346	3.833
42	NHNN Chi nhánh Ninh Bình	5.938	1.487	300	102	409	8.236	3.459
43	NHNN Chi nhánh Ninh Thuận	4.860	769	217	131	192	6.169	2.830
44	NHNN Chi nhánh Nghệ An	9.257	2.028	337	68	1.057	12.747	5.377
45	NHNN Chi nhánh Phú Thọ	6.905	1.704	930	153	592	10.284	4.003
46	NHNN Chi nhánh Phú Yên	4.620	871	170	82	332	6.075	2.719
47	NHNN Chi nhánh Quảng Bình	5.884	1.462	347	69	296	8.058	3.559
48	NHNN Chi nhánh Quảng Nam	5.596	991	128	39	372	7.126	3.350
49	NHNN Chi nhánh Quảng Ninh	6.904	1.501	475	26	260	9.166	4.023
50	NHNN Chi nhánh Quảng Ngãi	5.675	889	314	89	194	7.161	3.294
51	NHNN Chi nhánh Quảng Trị	5.433	1.362	136	51	278	7.260	3.219
52	NHNN Chi nhánh Sóc Trăng	4.665	829	174	62	131	5.861	2.811
53	NHNN Chi nhánh Sơn La	5.381	1.957	165	114	364	7.981	3.133
54	NHNN Chi nhánh Tây Ninh	5.468	1.147	235	48	210	7.108	3.261
55	NHNN Chi nhánh Tiền Giang	5.510	1.194	116	35	179	7.034	3.188
56	NHNN Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	25.869	1.675	239	77	431	28.291	14.924
57	NHNN Chi nhánh Tuyên Quang	5.400	1.693	302	164	284	7.843	3.193
58	NHNN Chi nhánh Thái Bình	8.041	2.166	305	173	305	10.990	4.604
59	NHNN Chi nhánh Thái Nguyên	5.865	1.755	179	138	330	8.267	3.466
60	NHNN Chi nhánh Thanh Hóa	6.512	2.531	292	167	330	9.832	3.835
61	NHNN Chi nhánh Trà Vinh	5.286	862	283	132	169	6.732	3.083
62	NHNN Chi nhánh Vĩnh Long	5.173	921	139	78	204	6.515	2.997
63	NHNN Chi nhánh Vĩnh Phúc	7.071	1.891	421	191	388	9.962	4.180
64	NHNN Chi nhánh Yên Bái	6.359	1.943	372	108	306	9.088	3.843
65	Cục Công nghệ thông tin	13.936	4.499	735	38	661	19.869	8.596

ST T	Đơn vị	Chi cho cán bộ, công chức	Chi Quản lý công vụ	Chi Bảo dưỡng sửa chữa	Chi mua sắm công cụ dụng cụ	Chi khác	Tổng chi (Không bao gồm KTPL)	Phân bổ khen thưởng, phúc lợi
66	Ban quản lý dự án ODA	1.330	88	0	0	28	1.446	869
67	Cục Quản Trị	123.272	108.797	8.263	20.187	5.954	266.473	69.477
68	Chi Cục Quản trị tại TP Hồ Chí Minh	9.775	14.625	2.416	171	372	27.359	5.306
69	Chi cục Công nghệ thông tin	3.029	378	74	79	78	3.638	1.956
70	Chi Cục Phát hành và kho quỹ	9.317	1.379	111	59	164	11.030	5.577
71	Cơ quan Thanh tra giám sát NH	69.080	7.066	582	194	2.023	78.945	36.405
72	Cục Phát Hành Và Kho Quỹ	19.278	2.482	687	241	696	23.384	11.392
	Tổng cộng	681.509	236.289	30.760	27.380	30.648	1.006.586	393.486

Ghi chú:

- Số đã giao cho các đơn vị không bao gồm số đã giao dự toán các công trình sửa chữa lớn.